

Bản án số: 567/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/5/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Mai Thị Tám.

2- Bà Nguyễn Phước Trinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Nguyễn Ngọc Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1522/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số B, đường F, ấp C, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Nhà trọ đối diện Phở Thu H, tổ F, ấp M, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 16/8/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà với ông Trần Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 116, ngày 26/10/1998. Mậu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng về quan điểm, vợ chồng thường cãi nhau về tài chính, ông N không lo làm ăn, một mình bà phải lo cho gia đình khiến cuộc sống vô cùng mệt mỏi. Bà với ông N đã ly thân 11 năm, bà xác định tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn ông N.

- Về con chung có 02 con tên **Trần Thị Kim G**, sinh ngày 07/11/1995, đã thành niên và **Trần Thị Kim T**, sinh ngày 06/02/2006. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi Kim Thoa, bà không yêu cầu ông **N** cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, bà không yêu cầu giải quyết.

* Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/3/2023, bị đơn ông **Trần Văn N** trình bày:

Ông với bà **L** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **C** cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/10/1998. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do bà **L** có quan hệ với người phụ nữ khác, ông đã ra ngoài thuê nhà trọ ở hơn mười năm nay. Mặc dù ông không còn tình cảm gì với bà **L** nhưng ông không đồng ý ly hôn. Về con chung có 02 trẻ tên **Trần Thị Kim G**, sinh năm 1995, đã thành niên và **Trần Thị Kim T**, sinh ngày 06/02/2006, hiện hai trẻ đang ở chung bà **L** nên ông không có ý kiến. Về tài sản chung ông không yêu cầu giải quyết, về nợ chung không có.

Căn cứ biên bản giải thích đơn ngày 19/12/2022, do ông **N** không tìm và chuộc được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông chưa tranh chấp tài sản chung, ông muốn để tài sản chung là nhà và đất cho con ông ở.

Do vụ án không tiến hành hòa giải được nên phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày: Bà vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn ông **N**; về con chung có 02 con tên **Trần Thị Kim G**, sinh ngày 07/11/1995, đã thành niên và **Trần Thị Kim T**, sinh ngày 06/02/2006, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi Kim Thoa, bà không yêu cầu ông **N** cấp dưỡng cho con; về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có.

- Bị đơn ông **Trần Văn N** vắng mặt nên không có ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn ông **Trần Văn N** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **N**.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị L** với ông **Trần Văn N** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **C**, Thành phố **Hồ Chí Minh** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 116, ngày 26/10/1998 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của bà **L** xin ly hôn ông **N**:

Bà **L** cho rằng vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa thể hiện hai người đã sống ly thân hơn 11 năm. Ông **N** thừa nhận đã ra ngoài thuê nhà trọ ở hơn mười năm nay, ông xác định không còn tình cảm gì với bà **L** nhưng ông không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa bà **L** và ông **N** có mâu thuẫn không thể giải quyết, thời gian hai người sống ly thân đã hơn 10 năm, ông **N** không tự giải quyết mâu thuẫn, hằn gấn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **L**, cho bà **L** được ly hôn ông **N**.

[5] Về con chung: Bà **L** và ông **N** có 02 con tên **Trần Thị Kim G**, sinh ngày 07/11/1995, đã thành niên và **Trần Thị Kim T**, sinh ngày 06/02/2006.

Xét bà **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi Kim Thoa là phù hợp nguyện vọng của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét bà **L** không yêu cầu ông **N** cấp dưỡng cho con là do bà **L** tự nguyện, bà **L** có đủ điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về tài sản chung bà **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà **L** xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Ông **N** chưa tranh chấp tài sản chung với bà **L** nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp ông **N** có tranh chấp về tài sản chung với bà **L** thì ông **N** có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử buộc bà **L** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[9] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát như trên là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L.**

1. Về hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị L** được ly hôn ông **Trần Văn N.**

2. Về con chung có 02 trẻ tên **Trần Thị Kim G**, sinh ngày 07/11/1995 đã thành niên và **Trần Thị Kim T**, sinh ngày 06/02/2006.

- Bà **Nguyễn Thị L** được trực tiếp nuôi trẻ **Trần Thị Kim T**.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Nguyễn Thị L** không yêu cầu ông **Trần Văn N** cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà **Nguyễn Thị L** phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà **L** đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2022/0020062 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà **L** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh (01)
- VKSND huyện Củ Chi (02)
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01)
- UBND xã Phước Thạnh (01)
- Các đương sự (02)
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (02)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Thắm